**LESSON 7: DISCUSS GOOD AND BAD DRIVING**

**VOCABULARY**

1. **Bad driving habits**
2. Speed /spi:d/ : lái xe quá tốc độ
3. Tailgate /'teilgeit/: đi quá sát vào đuôi xe phía trước
4. Talk on the phone /tɔ:k ɒn ðə fəʊn/: nói chuyện điện thoại khi lái xe
5. Text while driving /tekst wail ˈdraɪvɪŋ/: nhắn tin khi lái xe
6. Weave through traffic /wiːv θruː ˈtræfɪk/: lạng lách, đánh võng
7. Not stop at red lights /nɑːt stɑːp ət red laɪt/: không dừng đèn đỏ
8. Not signal when turning /nɑːt ˈsɪɡnəl wen ˈtɜːrnɪŋ/: không bật xi nhan khi rẽ
9. Pass in a no-passing zone /pæs ɪn ə nəʊ ˈpæsɪŋ zəʊn/: vượt trong khu vực cấm vượt
10. **Bad or aggressive drivers**
11. Honk their horns /hɑːŋk ðer hɔːrn/: Bấm còi
12. Stare at other drivers /ster ət ˈʌðər ˈdraɪvər/: nhìn chằm chằm vào lái xe khác
13. Gesture at other drivers /ˈdʒestʃər ət ˈʌðər ˈdraɪvər/: ra hiệu với lái xe khác
14. Flash their lights at other drivers /flæʃ ðer laɪts ət ˈʌðər ˈdraɪvər/: nháy đèn vào lái xe khác
15. **Good drivers**
16. Pay attention /peɪ əˈtenʃn/: tập trung, chú ý
17. Observe the speed limit /əbˈzɜːrv ðə spi:d ˈlɪmɪt/: quan sát tốc độ cho phép
18. Maintain a safe following distance /meɪnˈteɪn ə seɪf ˈfɑːləʊɪŋ ˈdɪstəns/: duy trì khoảng cách an toàn

**LESSON 8: CAR PROBLEMS**

**VOCABULARY**

1. **Car types**
2. A full-size sedan /ə fʊl-saɪz sɪˈdæn/: xe 4 chỗ có cốp
3. A compact car /ə kəmˈpækt kɑːr/: xe 4 chỗ không cốp
4. A station wagon /ə ˈsteɪʃn ˈwæɡən/: xe 7 chỗ
5. A convertible /ə kənˈvɜːrtəbl/: xe mui trần
6. A sports car /ə ˈspɔːrts kɑːr/: xe thể thao
7. An SUV /ən ˌes juː ˈvi/: xe địa hình
8. A luxury car /ə ˈlʌkʃəri kɑːr/: xe hạng sang
9. A minivan / a van /ə ˈmɪnivæn - ə væn/: xe bán tải / xe tải
10. **Car parts**
11. Headlight /'hedlait/: đèn pha
12. Engine /'enʤin/: động cơ
13. Hood /hud/: nắp ca pô
14. Windshield wiper / ‘windʃi:ld ˈwʌɪpə/: cần gạt nước
15. Windshield / ‘windʃi:ld /: kính chắn gió
16. Sunroof /ˈsʌnruːf/: cửa sổ trời
17. Trunk /trʌɳk/: cốp sau
18. Taillight /'teɪllait / đèn đuôi xe
19. turn signal light /tə:n 'signl lait/: đèn xi nhan
20. bumper /'bʌmpə/: bộ phận giảm sốc
21. tire /'taiə/: lốp xe
22. side view mirror /said vju: 'mirə/: kính chiếu hậu
23. window /'windou/: cửa sổ
24. door /dɔ:/: cửa xe
25. steering wheel /'stiəriɳwi:l/: vô lăng
26. Horn /hɔ:n/ : còi xe
27. dashboard /'dæʃbɔ:d/ : bảng đồng hồ
28. gas pedal / gæs 'pedl /: chân ga
29. brake pedal / breik 'pedl /: chân phanh
30. clutch /klʌtʃ/: chân côn
31. gearshift /'giəʃift /: cần gạt số
32. rearview mirror /'riəvju:'mirə/: gương chiếu hậu, kính tài
33. emergency brake /i'mə:dʤənsi' breik / : phanh tay, phanh khẩn cấp
34. seat belt /'si:tbelt/ : dây đai an toàn
35. **Phrasal verbs for talking about cars**
36. Turn on /tɜːrn ɒn/: bật
37. Turn off /tɜːrn ɒf/: tắt
38. Pick up /pɪk ʌp/: đến lấy
39. Fill up /fɪl ʌp/: đổ đầy
40. Drop off /drɒp ɒf/: nhận, trả

**GRAMMAR**

1. **Past continuous tense**

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

Part 1: Complete the sentences with the past continuous and the past simple.

1. I (see) an accident when I (go) to the supermarket yesterday.
2. saw; am going b-seen; was going
3. c- saw; was going d- was seeing; went
4. It happened last week at the corner. The driver (try) to park, and he (hit) another car.
5. try; hit b- is trying, hitting c- tried; was hitting d- was trying; hit
6. Yesterday, a sports car (speed) down the road, and suddenly an SUV (turn) onto the street in front of it.
7. speed; turning b- was speeding; hit c- sped; is hitting d- speeds; hit
8. The car (make) a funny sound while they (drive) downtown last weekend.
9. was making; were driving b- makes; drive

c- were making; driving d- made; driving

1. Who (drive) your car at 10:00 last night?
2. driving b- driven c- drives d- was driving
3. **Phrasal verbs for talking about cars**

A screenshot of a cell phone

Description automatically generated

Part 2: Put the words in order and write sentences.

1. Fill \_\_\_ the tank or Fill the tank up
2. up b- off c- in d- out
3. William has just picked \_\_\_\_\_ the car.
4. at b- up c- on d- off
5. Sue can’t turn \_\_\_\_\_ the headlights.
6. up b- on c- at d- in
7. He’d like to drop it \_\_\_\_\_ at noon.
8. off b- up c- for d- at
9. I can’t turn the air conditioning \_\_\_\_\_\_.
10. for b- up c- off d- in